

Hạt 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày 25 tháng 3 năm 2021

BIÊN BẢN
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2020
Đơn vị được xét duyệt: Hạt Kiểm lâm Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình.
Mã chương: 1020063

I. Thành phần xét duyệt:

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt: Hạt Kiểm lâm Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình

Ông: Nguyễn Công Vân

Chức vụ: Hạt trưởng

Ông: Nguyễn Văn Chữ

Chức vụ: Kế toán

2. Đại diện đơn vị xét duyệt: Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình.

Ông: Nguyễn Ngọc Minh

Chức vụ: Phụ trách phòng KHTC; Tổ trưởng

Ông: Nguyễn Văn Tâm

Chức vụ: Viên chức; Thành viên

Ông: Nguyễn Văn Tạo

Chức vụ: Viên chức; Thành viên

Bà: Nguyễn Thị Như hằng

Chức vụ: Viên chức; Thành viên

II. Nội dung xét duyệt:

1. Phạm vi xét duyệt:

Quyết toán chi ngân sách năm 2020 (không bao gồm quyết toán: nguồn vốn đầu tư XDCB, vốn huy động đóng góp, tài trợ).

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: Không

b) Quyết toán chi ngân sách: 2.816.112.225 đồng

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 3.181.815 đồng

- Dự toán được giao trong năm: 2.812.930.410 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 2.750.910.140 đồng.

+ Dự toán bổ sung trong năm: 62.020.270 đồng.

- Kinh phí thực nhận trong năm: 2.768.581.300 đồng.

- Kinh phí quyết toán: 2.768.581.300 đồng.

- Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng.

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 3.181.815 đồng;

- Kinh phí bị hủy: 44.349.110 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không

4. Thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán ngân sách:

- Dự toán giao trong năm 2020 của đơn vị: 2.812.930.410 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 2.750.910.140 đồng.

+ Dự toán giao bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương: 62.020.270 đồng.

- Dự toán thực nhận trong năm 2020: 2.768.581.300 đồng

- Dự toán hủy tại Kho bạc huyện Ninh Sơn: 44.349.110 đồng

+ Dự toán kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 128.555.044 đồng

Lý do: Dự do tiết kiệm trong chi thường xuyên năm 2020 với số tiền 128.555.044 đồng, nguồn kinh phí tiết kiệm được đơn vị dùng để chi trả thu nhập tăng thêm cho cán

bộ công chức, viên chức trong đơn vị.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 128.555.044 đồng
- Trích lập quỹ: 0 đồng
- Chi trả thu nhập tăng thêm: 128.555.044 đồng

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đề nghị đơn vị nộp báo cáo quyết toán năm 2020 đúng theo quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

1.2. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- Về thực hiện dự toán giao:

Đơn vị thực hiện đúng các nội dung đã thống nhất trong dự toán được giao đầu năm và trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Nội dung báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước theo đúng các nội dung ghi trong dự toán ngân sách nhà nước giao. Trong năm phát sinh những nội dung chi mà không làm thay đổi tổng mức dự toán được giao.

- Về chứng từ thanh toán:

- Một số chứng từ chi thường xuyên còn thiếu đề xuất mua sắm, sửa chữa...

- Chứng từ Trang phục kiểm lâm thiếu báo giá

1.3. Về sổ kế toán:

Đơn vị lập sổ và báo cáo quyết toán năm 2020 theo đúng quy định về Sổ kế toán tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

2. Kiến nghị:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đề nghị đơn vị thực hiện nộp báo cáo quyết toán năm theo quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

1.2. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- Về chứng từ thanh toán:

+ Hóa đơn mua hàng bổ sung chữ ký, ghi rõ họ và tên của người mua hàng theo quy định tại thông tư 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2017 của Bộ Tài chính.

+ Biểu mẫu báo cáo tài chính theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính đề nghị đơn vị làm lại theo đúng quy định và gửi ban quản lý Vườn quốc gia Phước Bình để theo dõi và kiểm tra.

Tổ thẩm tra Quyết toán đề nghị kế toán đơn vị lưu giữ chứng từ và chịu hoàn toàn trách nhiệm về chứng từ đã thanh toán và giải trình các khoản chi khi có đoàn thanh tra, kiểm tra của cơ quan cấp trên.

Biên bản này được lập thành 04 bản (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

Đại diện đơn vị được xét duyệt
Kế toán

Nguyễn Văn Chữ

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Công Vân

Đại diện đơn vị xét duyệt

Nguyễn Ngọc Minh

**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020**

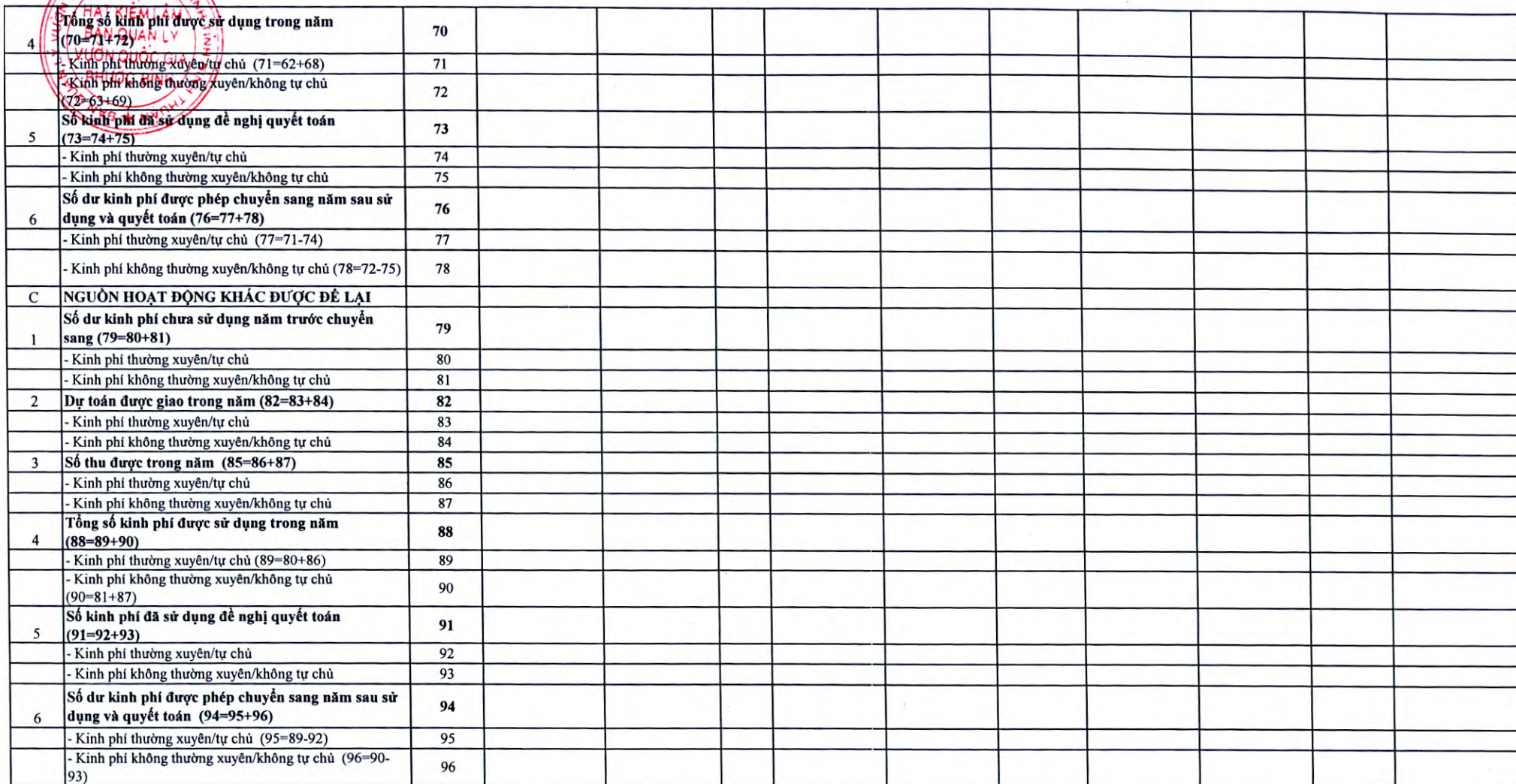
ĐƠN VỊ: HẠT KIỂM LÂM BAN QUẢN LÝ VQG PHƯỚC BÌNH

Mẫu biểu 1c

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chi tiêu	Nội dung	Mã (ấn)	Tổng số			Loại 340						Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
						Tổng loại			Khoản 341			
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch	
			1	2	3=2-1	10	11	12=11-10	13	14	15=14-13	
A	Nội dung theo Mẫu số 01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC											
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC											
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	3.181.815	3.181.815		3.181.815	3.181.815		3.181.815	3.181.815		
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	3.181.815	3.181.815								
	- Kinh phí đã nhận	3										
			3.181.815	3.181.815		3.181.815	3.181.815		3.181.815	3.181.815		Hạt Kiểm lâm
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5										
	- Kinh phí đã nhận	6										
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7										
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	2.439.850.410	2.439.850.410		2.812.930.410	2.812.930.410		2.812.930.410	2.812.930.410		
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	2.439.850.410	2.439.850.410		2.439.850.410	2.439.850.410		2.439.850.410	2.439.850.410		
			2.439.850.410	2.439.850.410		2.439.850.410	2.439.850.410		2.439.850.410	2.439.850.410		Hạt kiểm lâm
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	373.080.000	373.080.000		373.080.000	373.080.000		373.080.000	373.080.000		
			373.080.000	373.080.000		373.080.000	373.080.000		373.080.000	373.080.000		Hạt kiểm lâm
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	2.816.112.225	2.816.112.225		2.816.112.225	2.816.112.225		2.816.112.225	2.816.112.225		
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (12=02+09)	12	2.443.032.225	2.443.032.225		2.443.032.225	2.443.032.225		2.443.032.225	2.443.032.225		
			2.443.032.225	2.443.032.225		2.443.032.225	2.443.032.225		2.443.032.225	2.443.032.225		Hạt kiểm lâm
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	373.080.000	373.080.000		373.080.000	373.080.000		373.080.000	373.080.000		
			373.080.000	373.080.000		373.080.000	373.080.000		373.080.000	373.080.000		Hạt kiểm lâm
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	2.768.581.300	2.768.581.300		2.768.581.300	2.768.581.300		2.768.581.300	2.768.581.300		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	2.439.850.410	2.439.850.410		2.439.850.410	2.439.850.410		2.439.850.410	2.439.850.410		
			2.439.850.410	2.439.850.410		2.439.850.410	2.439.850.410		2.439.850.410	2.439.850.410		Hạt kiểm lâm
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	328.730.890	328.730.890		328.730.890	328.730.890		328.730.890	328.730.890		
			328.730.890	328.730.890		328.730.890	328.730.890		328.730.890	328.730.890		Hạt kiểm lâm
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	2.768.581.300	2.768.581.300	-	2.768.581.300	2.768.581.300	-	2.768.581.300	2.768.581.300		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	2.439.850.410	2.439.850.410		2.439.850.410	2.439.850.410		2.439.850.410	2.439.850.410		
			2.439.850.410	2.439.850.410		2.439.850.410	2.439.850.410		2.439.850.410	2.439.850.410		Hạt kiểm lâm
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	328.730.890	328.730.890		328.730.890	328.730.890		328.730.890	328.730.890		
			328.730.890	328.730.890		328.730.890	328.730.890		328.730.890	328.730.890		Hạt kiểm lâm
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20							-	-		
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21							-	-		
	- Đã nộp NSNN	22							-	-		
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23							-	-		
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24							-	-		
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25							-	-		
	- Đã nộp NSNN	26							-	-		
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27							-	-		
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	44.349.110	44.349.110		44.349.110	44.349.110		44.349.110	44.349.110		

		44.349.110	44.349.110	44.349.110	44.349.110	44.349.110	44.349.110	Hạt kiểm lâm
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	-	-	-	-	-	
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	-	-	-	-	-	
	- Kinh phí đã nhận	31	-	-	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	3.181.815	3.181.815	3.181.815	3.181.815	3.181.815	
			3.181.815	3.181.815	3.181.815	3.181.815	3.181.815	Hạt kiểm lâm
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33						
	- Kinh phí đã nhận	34						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35						
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36						
2	Dự toán được giao trong năm	37						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38						
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)	41						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42						
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41+42)	43						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dự toán	46						
2	Dự toán được giao trong năm	47						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)	48						
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)	49						
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50						
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52						
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53						
	- Đã nộp NSNN	54						
	- Còn phải nộp NSNN (55=45+49-52-54-58)	55						
	- Dự toán bị hủy (56=46+47-49-59)	56						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=58+59)	57						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58						
	- Số dự toán	59						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60						
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI							
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63						
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66						
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69						



[illegible]

